

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Ngày 31/03/2024	39,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.1%	1.3%	3.5%

DT thuần Q1/24
3,710
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3,048 -45.1%
YoY: ▲ 6.00 0.2%

LN thuần Q1/24
365
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 90.0 32.8%
YoY: ▲ 98.0 36.8%

LN sau thuế Q1/24
305
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 4.0%
YoY: ▲ 77.0 33.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
10.3%
YoY: +/-▲ 5.2%

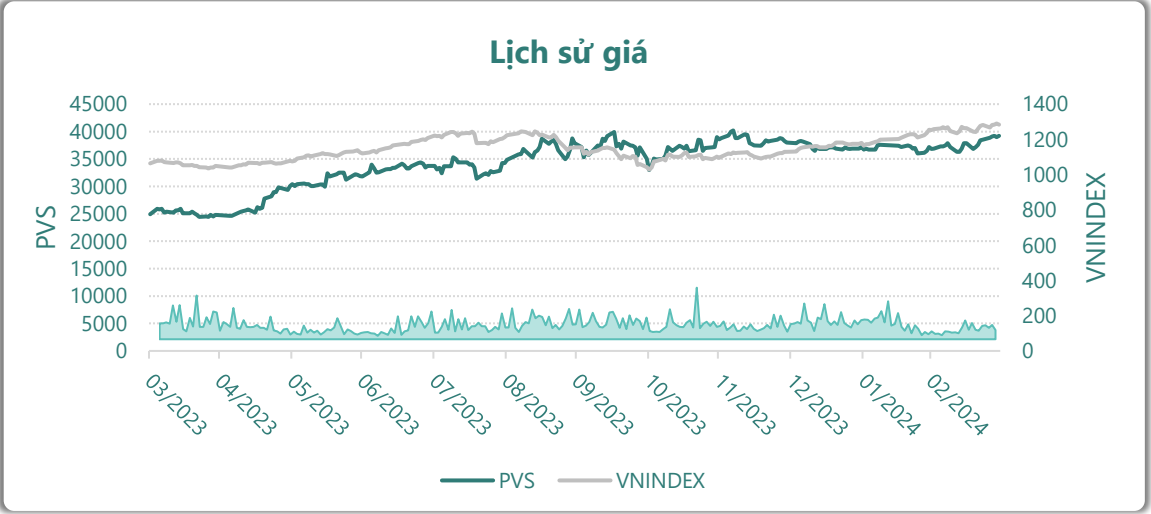
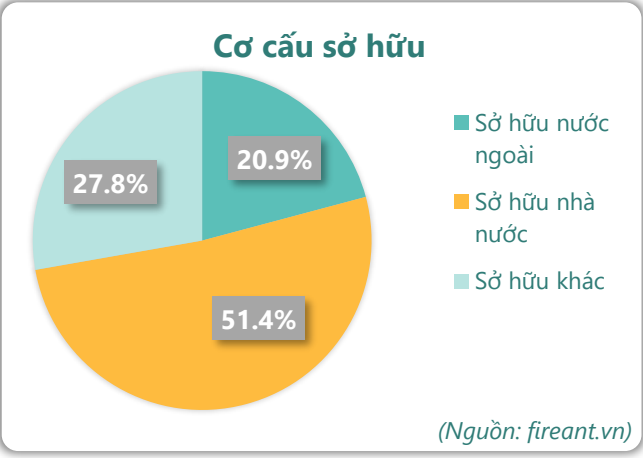
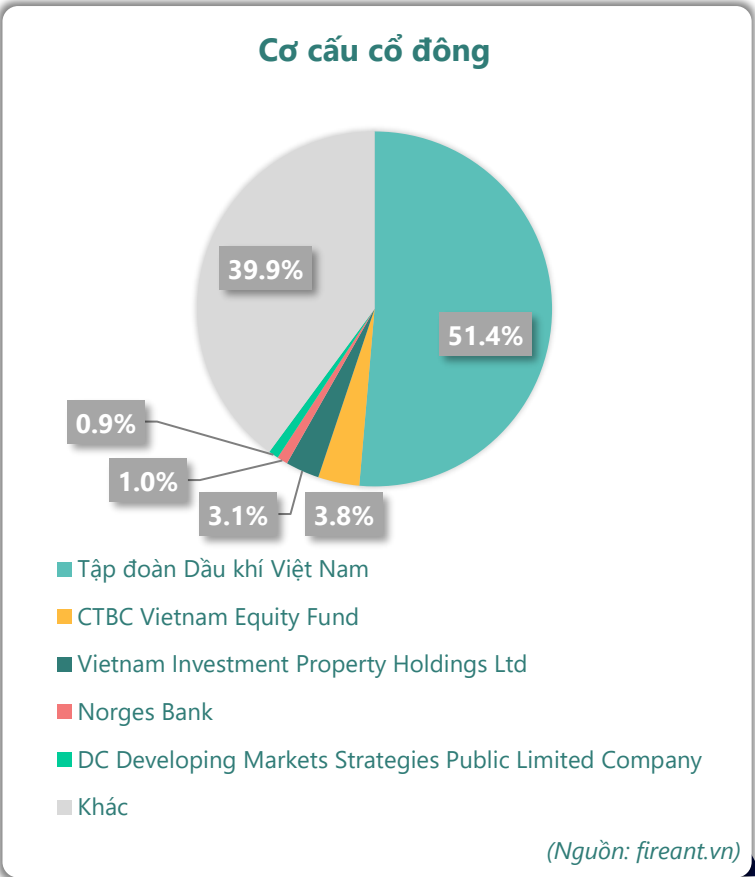
ROE (TTM) Q1/24

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,439 - 40,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,736
Số lượng CPLH (CP)	477,966,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,183,525
Sở hữu nước ngoài	20.9%
Beta	1.31
EPS	1,992
P/E	19.7

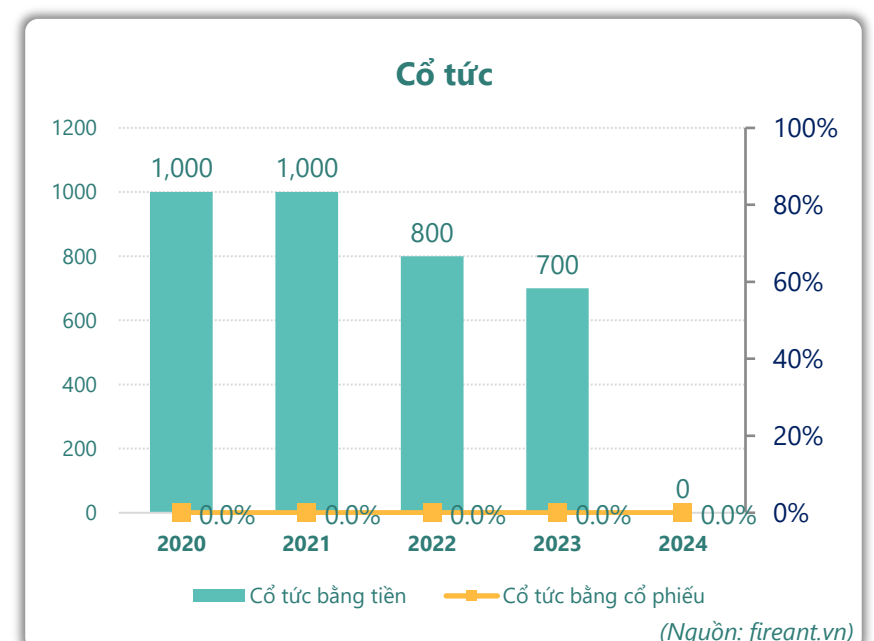
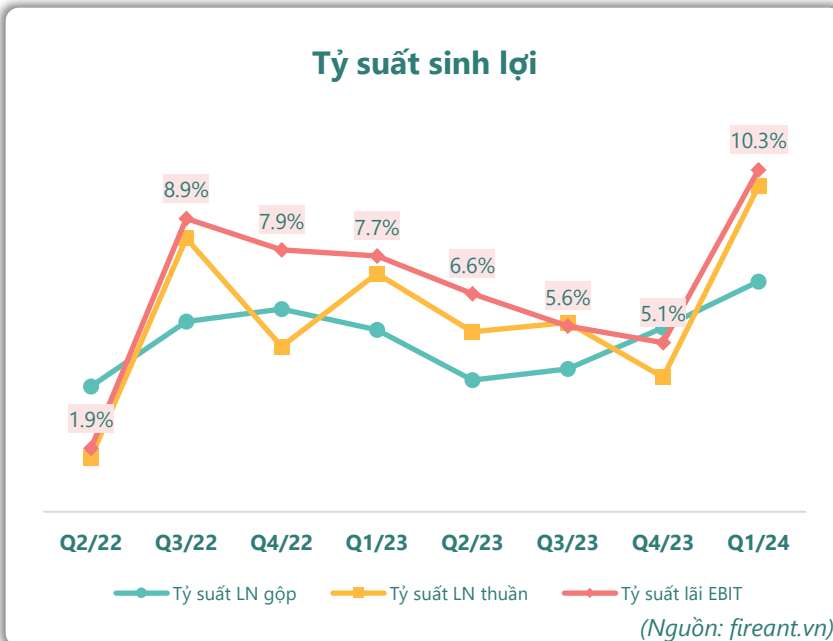
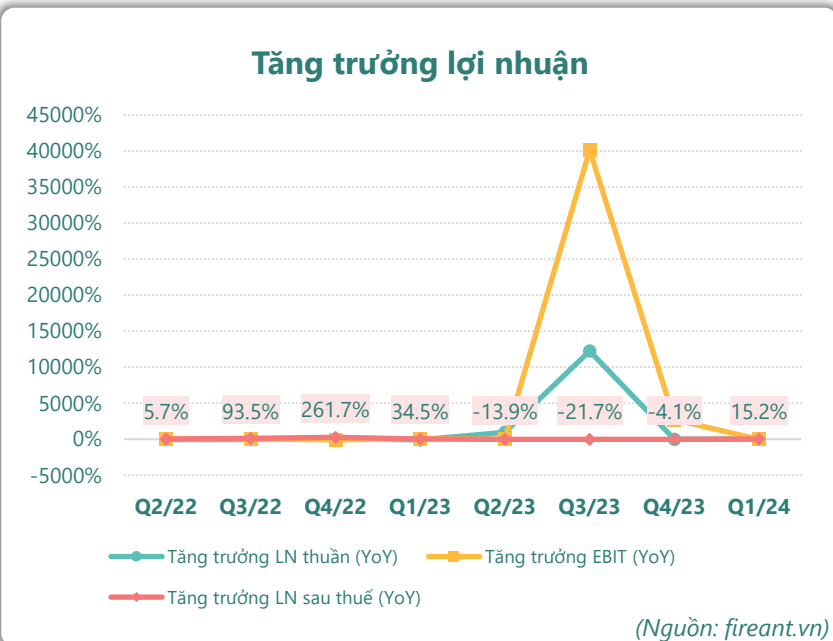
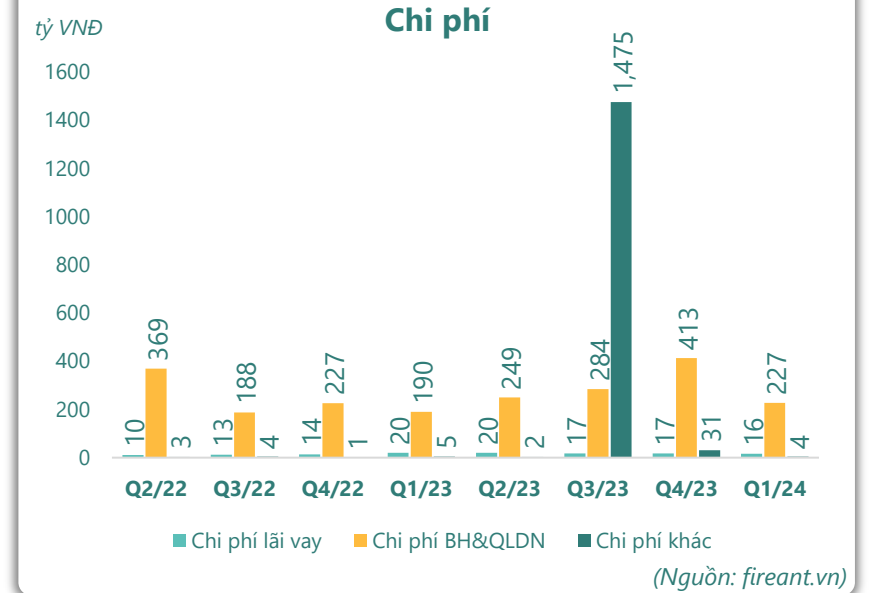
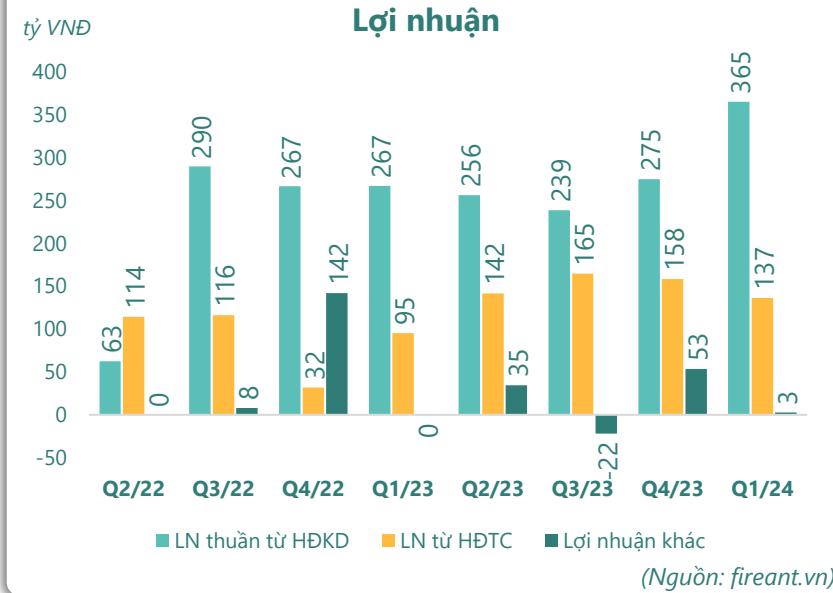
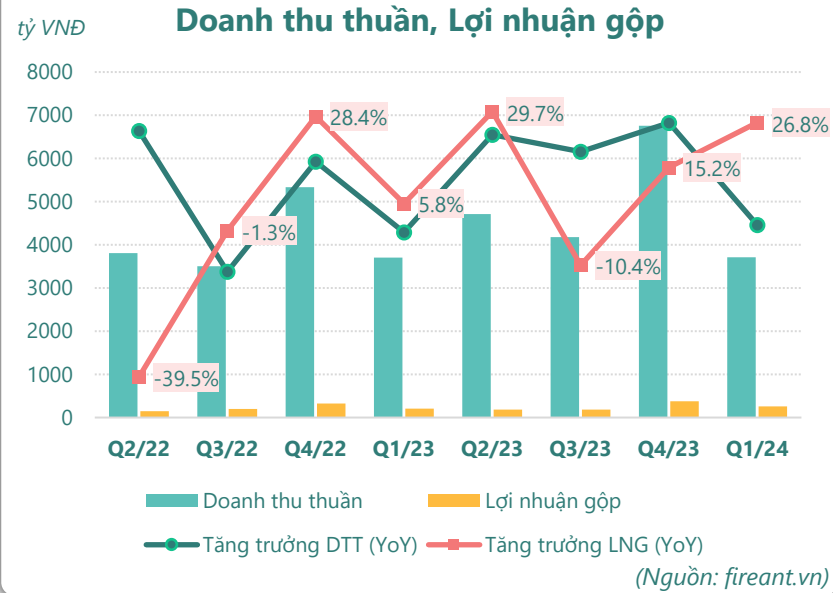
DT thuần 2023
19,374
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,001 18.3%

LN thuần 2023
1,211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 220 22.2%

LN sau thuế 2023
1,060
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 116 12.2%



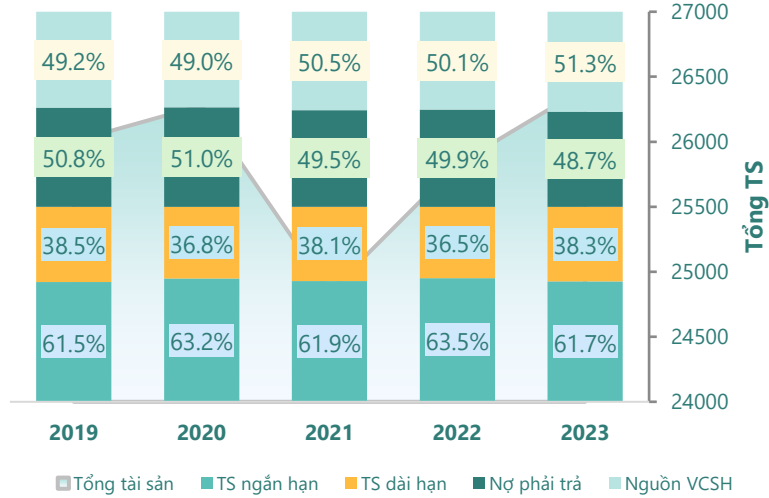
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

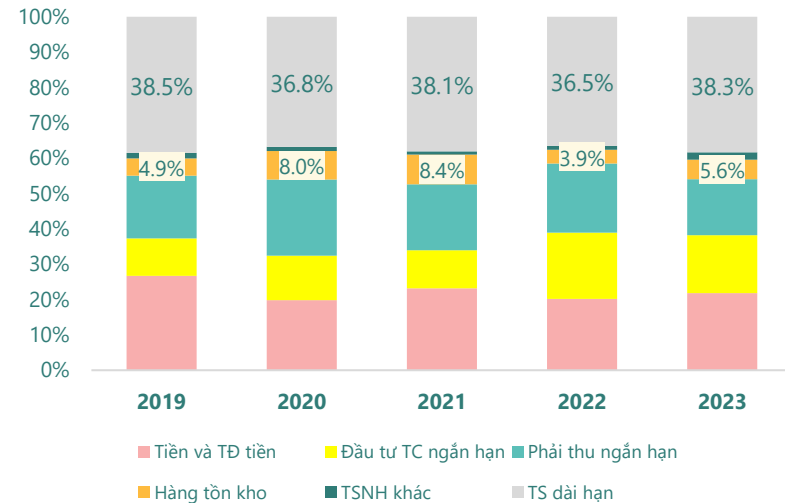
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

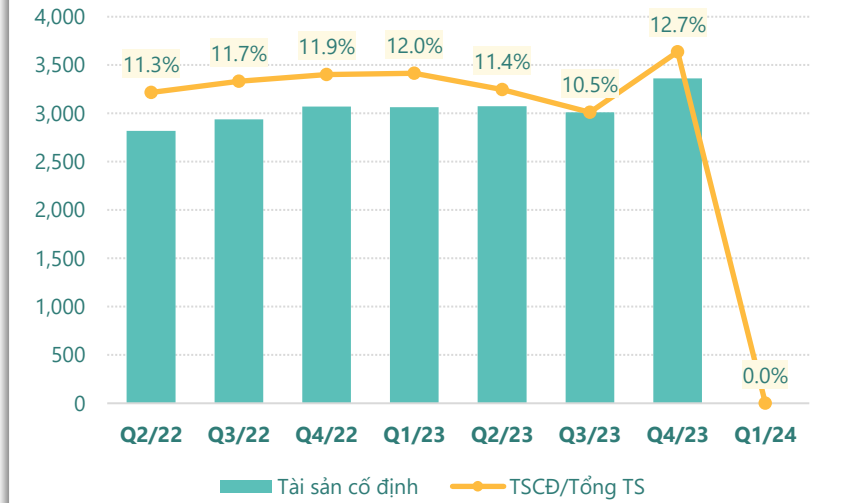
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

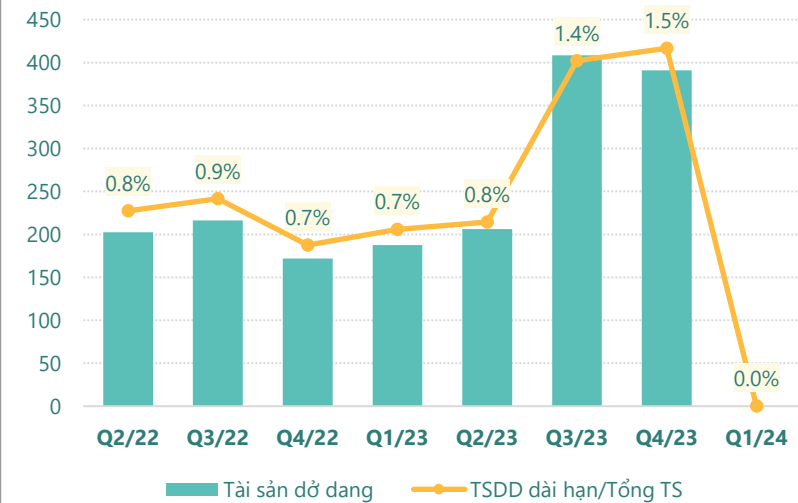
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

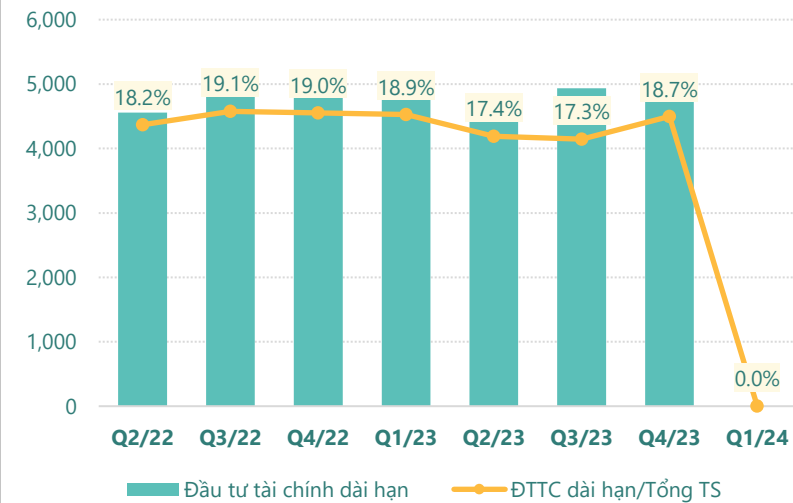
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

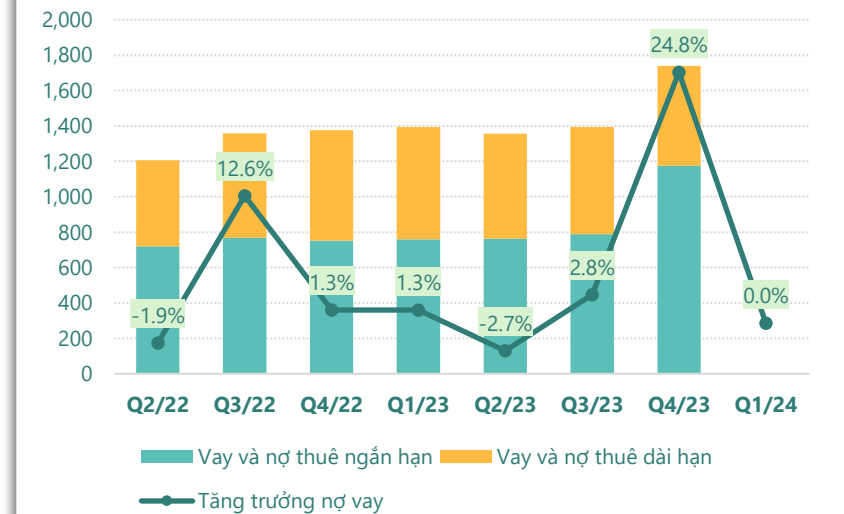
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

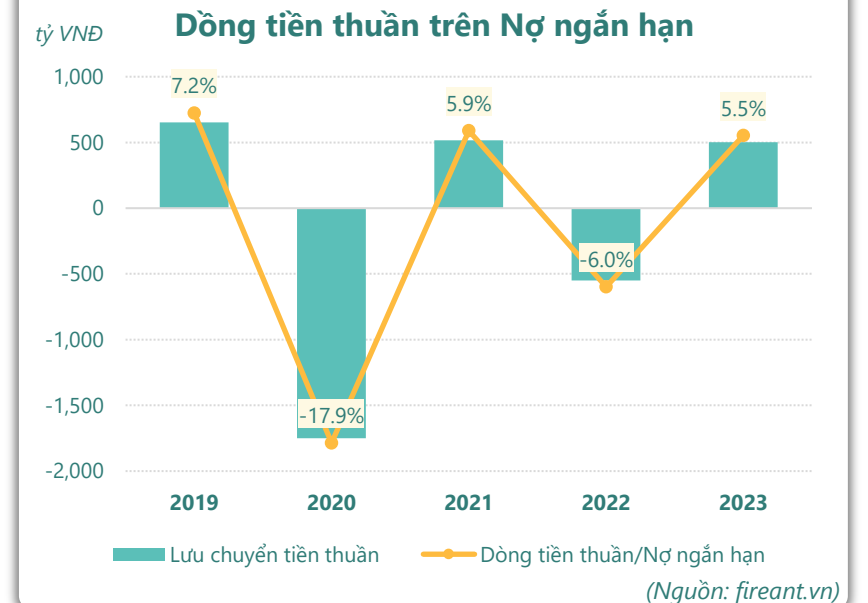
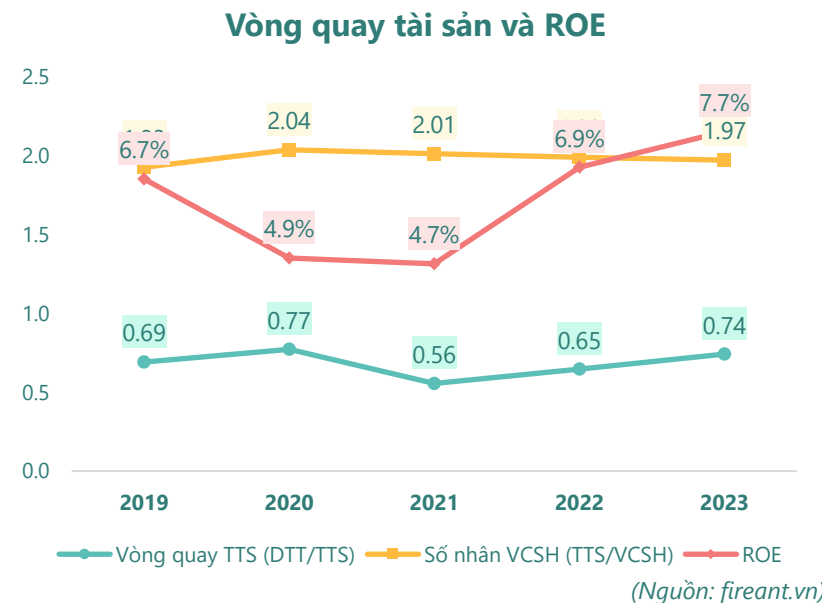
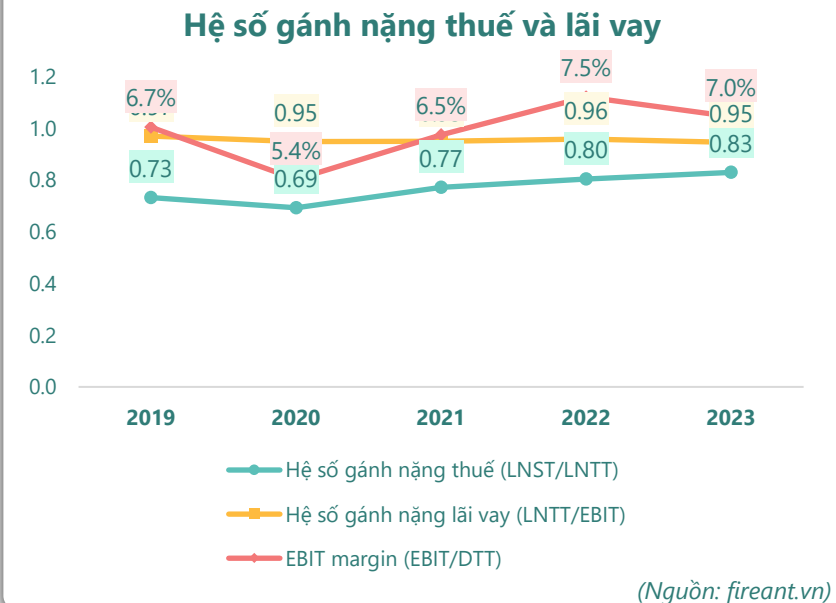
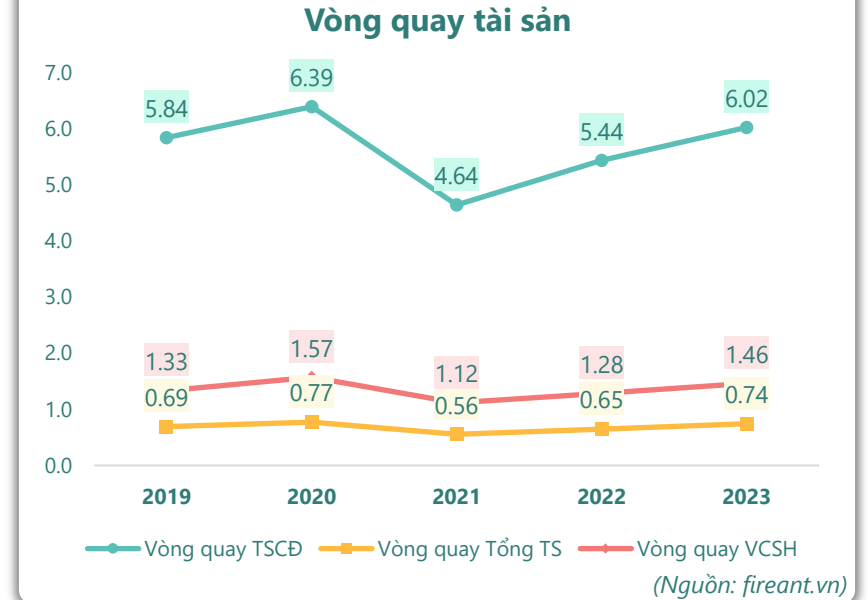
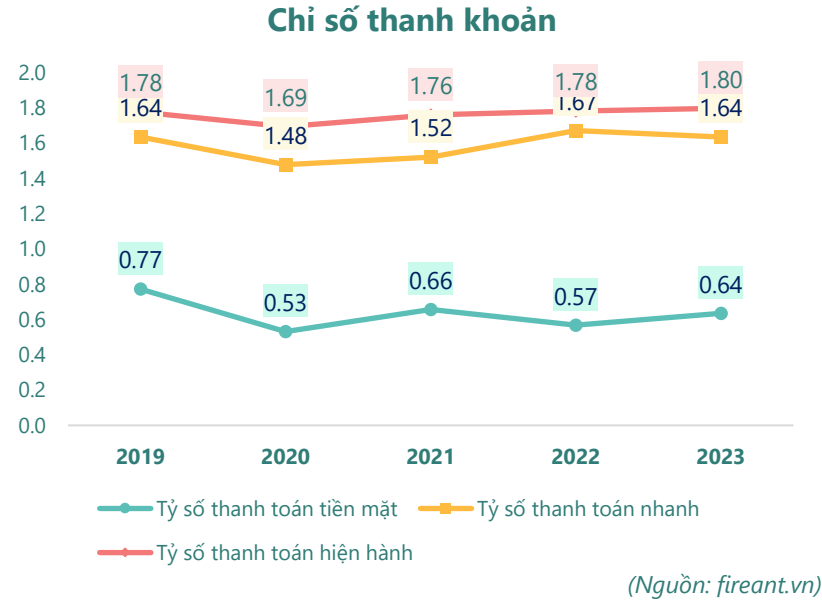
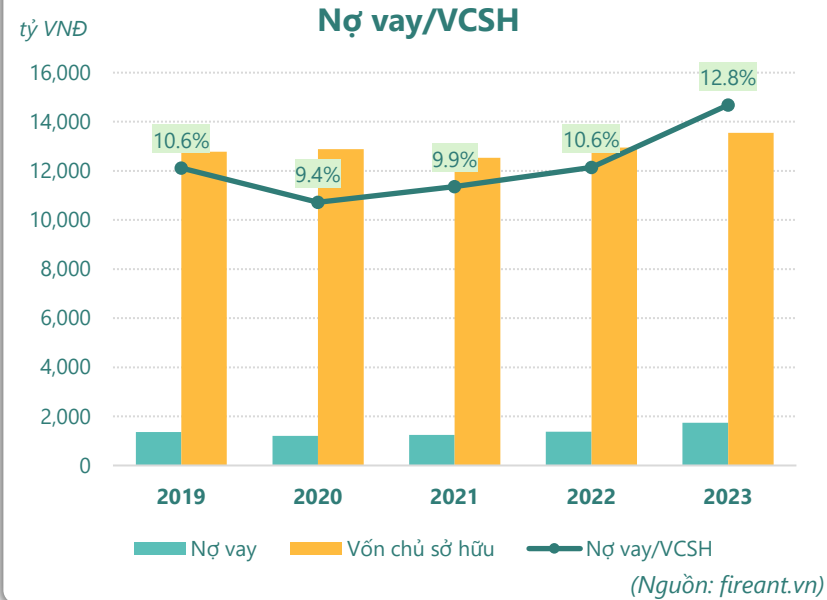
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,710	3,704	0.2%	19,374	16,373	18.3%
Giá vốn hàng bán	3,451	3,500	-1.4%	18,335	15,458	18.6%
Lợi nhuận gộp	258	204	26.7%	1,039	915	13.6%
Doanh thu HĐTC	151	147	2.5%	790	489	61.5%
Chi phí TC	14.1	51.4	-72.6%	216	163	33.0%
Chi phí lãi vay	15.9	19.7	-19.2%	73.0	50.6	44.2%
LN trong công ty LKLD	197	157	25.6%	651	657	-0.9%
Chi phí bán hàng	22.0	19.7	11.6%	85.4	79.3	7.7%
Chi phí QLDN	205	170	20.6%	967	828	16.8%
LN thuần từ HĐKD	365	267	36.8%	1,211	991	22.2%
Lợi nhuận khác	2.58	-0.25	1131%	66.0	183	-63.8%
LN trước thuế	368	267	37.8%	1,277	1,174	8.8%
Lợi nhuận sau thuế	305	228	33.7%	1,060	944	12.2%
LNST của CĐ cty mẹ	301	215	39.9%	1,026	884	16.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	593	9.03	221	-725	185	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	34.5	215	-128	721	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-374	20.6	-63.5	15.0	-2.26	0
Tiền đầu kỳ	5,287	5,219	5,271	5,671	4,881	0
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	64.1	373	-839	903	0
Ảnh hưởng tỷ giá	-47.6	-12.7	27.7	48.3	-26.4	0
Tiền cuối kỳ	5,250	5,271	5,671	4,881	5,757	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		26,416	
Tài sản ngắn hạn		16,290	
Tiền và tương đương tiền		5,757	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		4,329	
Phải thu ngắn hạn		4,185	
Hàng tồn kho		1,470	
Tài sản ngắn hạn khác		548	
Tài sản dài hạn		10,126	
Phải thu dài hạn		123	
Tài sản cố định		3,391	
Bất động sản đầu tư		164	
Tài sản dở dang		373	
Đầu tư tài chính dài hạn		4,945	
Tài sản dài hạn khác		1,130	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		12,872	
Nợ ngắn hạn		9,060	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		1,176	
Phải trả người bán ngắn hạn		3,513	
Nợ dài hạn		3,812	
Vay và nợ thuê dài hạn		564	
Nguồn vốn chủ sở hữu		13,544	
Vốn chủ sở hữu		13,544	
Vốn điều lệ		4,780	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)

